**PHỤ LỤC SỐ III**

ĐỀ CƯƠNG BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC DÂN TỘC 6 THÁNG ĐẦU NĂM, NĂM (NĂM BÁO CÁO) VÀ PHƯƠNG HƯỚNG NHIỆM VỤ CÔNG TÁC DÂN TỘC 6 THÁNG CUỐI NĂM, NĂM (LIỀN KỀ) CỦA ỦY BAN NHÂN DÂN CẤP TỈNH  
*(Ban hành kèm theo Thông tư số: 06/2022/TT-UBDT ngày 30 tháng 12 năm 2022 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Ủy ban Dân tộc)*

|  |  |
| --- | --- |
| **TÊN CƠ QUAN, ĐƠN VỊ -------** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc ---------------** |
| Số: /BC-Tên ĐV | *………., ngày tháng năm* |

**BÁO CÁO**

**Kết quả công tác dân tộc 6 tháng đầu năm, năm (năm báo cáo) và phương hướng nhiệm vụ công tác dân tộc 6 tháng cuối năm, năm (liền kề) của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh**

**I. CÔNG TÁC QUẢN LÝ, CHỈ ĐẠO, ĐIỀU HÀNH**

**1. Công tác chỉ đạo điều hành**

- Đánh giá nêu rõ kết quả, giải pháp quản lý, điều hành trọng tâm, nổi bật của địa phương trong việc triển khai thực hiện các Nghị quyết của: Đảng, Quốc hội, Chính phủ, Ủy ban Dân tộc và của tỉnh, thành phố về công tác dân tộc; kết quả giải quyết các vấn đề phát sinh thuộc phạm vi ngành, lĩnh vực, địa bàn phụ trách. Những kết quả được dẫn chiếu bằng số liệu, văn bản cụ thể. Nêu những tồn tại, yếu kém, hạn chế về công tác quản lý, chỉ đạo điều hành và nguyên nhân (chủ quan, khách quan).

**2. Sự lãnh đạo, chỉ đạo của cấp ủy, chính quyền đối với công tác dân tộc**

- Đánh giá công tác quán triệt, tổ chức, triển khai thực hiện các chủ trương, đường lối, chỉ thị, nghị quyết của Đảng, và Nhà nước về công tác dân tộc; việc ban hành các Nghị quyết của cấp ủy, HĐND, Quyết định của UBND về công tác dân tộc và và thực hiện chính sách dân tộc.

- Đánh giá sự lãnh đạo, chỉ đạo của tỉnh ủy, HĐND, UBND tỉnh, về công tác dân tộc và thực hiện chính sách dân tộc; xử lý những vấn đề quan trọng, phát sinh, nhất là các vấn đề về an ninh trật tự, vấn đề thiên tai, dịch bệnh, môi trường; công tác chăm lo đời sống cho đồng bào dân tộc thiểu số trong điều kiện thiên tai, dịch bệnh, môi trường...

**3. Đánh giá kết quả hoạt động của Cơ quan công tác dân tộc cấp tỉnh**

- Tổ chức bộ máy, nhân sự; thay đổi chức năng, nhiệm vụ; phân cấp quản lý, chỉ đạo.

- Thực hiện chức năng quản lý nhà nước về công tác dân tộc: Theo dõi, tổng hợp tình hình vùng dân tộc; xây dựng và giao nhiệm vụ kế hoạch, huy động nguồn lực, phân bổ vốn, ban hành văn bản hướng dẫn; theo dõi, đôn đốc, thanh tra, kiểm tra thực hiện công tác dân tộc và chính sách dân tộc; tổ chức thăm hỏi ngày lễ, tết; thực hiện các chính sách an sinh xã hội...

- Đánh giá công tác tham mưu, đề xuất của cơ quan làm công tác dân tộc trong việc tham mưu cho cấp ủy, HĐND, UBND về công tác dân tộc và thực hiện chính sách dân tộc; sự phối hợp với các sở, ban ngành, địa phương trong việc tổ chức thực hiện công tác dân tộc, chính sách dân tộc và các vấn đề phát sinh khác tại địa phương; những tồn tại, hạn chế và nguyên nhân (chủ quan, khách quan).

**II. TÌNH HÌNH VÙNG DTTS&MN 6 THÁNG ĐẦU NẰM, NĂM (NĂM BÁO CÁO)**

**1. Về sản xuất, đời sống** (đối với báo cáo năm: ước tính một số chỉ tiêu: Thu nhập bình quân đầu người? tỷ lệ hộ nghèo và cận nghèo? tỷ lệ hộ nghèo và cận nghèo DTTS? tỷ lệ hộ tái nghèo? tình hình thiệt hại về người và tài sản do thiên tai? tỷ lệ xã đạt tiêu chí nông thôn mới? tỷ lệ xã có điện lưới quốc gia? tỷ lệ xã đường ô tô đến trung tâm xã?...).

- Đánh giá tổng quát những thiệt hại của đồng bào DTTS do ảnh hưởng của thiên tai, dịch bệnh, môi trường (dẫn chiếu bằng các số liệu cụ thể).

- Đánh giá vai trò của cấp ủy và chính quyền các cấp (tỉnh, huyện xã) đối với công tác chăm lo đời sống cho đồng bào dân tộc thiểu số trong điều kiện thiên tai, dịch bệnh, môi trường...

**2. Về văn hóa** (đối với báo cáo năm: ước tính một số chỉ tiêu: Tỷ lệ xã đạt chuẩn văn hóa? có nhà văn hóa đạt chuẩn quốc gia? tỷ lệ thôn, bản có nhà sinh hoạt cộng đồng?...)

**3. Về giáo dục** (đối với báo cáo năm: ước tính một số chỉ tiêu: Tỷ lệ trường học đạt chuẩn quốc gia? tỷ lệ các cháu mầm non đến lớp? Tổng số học sinh được cử tuyển?...)

**4. Về y tế** (đối với báo cáo năm: ước tính một số chỉ tiêu: Tỷ lệ xã có trạm y tế đạt chuẩn quốc gia? tỷ lệ trạm y tế có bác sĩ? tỷ lệ thôn, bản có cán bộ y tế? tỷ lệ hộ DTTS sử dụng nước sạch? tỷ lệ hộ DTTS sử dụng hố xí hợp vệ sinh?...)

**5. Về an ninh trật tự**

Báo cáo tình hình an ninh trật tự, tôn giáo, tà giáo, đạo lạ, di cư tự do, nạn phá rừng, buôn bán ma túy, phụ nữ, trẻ em, tội phạm khác...trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi.

**III. KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÔNG TÁC DÂN TỘC 6 THÁNG ĐẦU NĂM, NĂM (NĂM BÁO CÁO)**

**1. Kết quả thực hiện các chương trình, chính sách dân tộc do Ủy ban Dân tộc chủ trì quản lý, chỉ đạo**

a) Đánh giá kết quả thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030, gồm:

- Đánh giá tình hình, kết quả thực hiện các dự án, tiểu dự án thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030 do Ủy ban Dân tộc chủ trì quản lý, chỉ đạo.

- Đánh giá tình hình, kết quả thực hiện các dự án, tiểu dự án thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030 do các Bộ, ngành chủ trì quản lý, chỉ đạo.

- Lập Biểu tổng hợp đánh giá kết quả thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030 theo mẫu kèm theo đề cương này (Mẫu Phụ biểu số III-01; Mẫu Phụ biểu số III-02).

b) Đánh giá kết quả thực hiện các chương trình, chính sách dân tộc không thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030

- Lập Biểu tổng hợp đánh giá kết quả thực hiện các chương trình, chính sách dân tộc không thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030 theo mẫu kèm theo đề cương này (Mẫu Phụ biểu số III-03).

**2. Đánh giá kết quả thực hiện một số chương trình, chính sách khác do các bộ, ngành khác quản lý, chỉ đạo**

- Kết quả thực hiện một số chương trình, chính sách thực hiện tại vùng DTTS&MN, tác động trực tiếp đến đồng bào DTTS&MN, như: Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững, Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới; các chính sách về y tế, văn hóa, giáo dục, dạy nghề...

- Lập Biểu tổng hợp đánh giá kết quả thực hiện một số chương trình, chính sách thực hiện tại vùng DTTS&MN, tác động trực tiếp đến đồng bào DTTS&MN theo mẫu kèm theo đề cương này (Mẫu Phụ biểu số III-04).

**3. Đánh giá kết quả thực hiện các chương trình, chính sách dân tộc đặc thù của địa phương**

- Đánh giá tình hình triển khai, kết quả thực hiện các chương trình, chính sách dân tộc đặc thù của địa phương, do địa phương ban hành.

- Đánh giá ưu, nhược điểm của các chính sách và đề xuất, nghiên cứu, xây dựng đề án, chính sách mới...

- Lập Biểu tổng hợp đánh giá kết quả thực hiện các chính sách dân tộc đặc thù của địa phương theo mẫu kèm theo đề cương này (Mẫu Phụ biểu số III-05).

**4. Đánh giá chung**

Kết quả đạt được; những ưu điểm, thuận lợi, khó khăn, hạn chế, yếu kém và nguyên nhân.

**IV. NHIỆM VỤ TRỌNG TÂM CÔNG TÁC DÂN TỘC 6 THÁNG CUỐI NĂM, NĂM (NĂM LIỀN KỀ)**

**1. Nhiệm vụ trọng tâm công tác dân tộc 6 tháng cuối năm, năm (liền kề)**

**2. Giải pháp thực hiện**

**V. KIẾN NGHỊ, ĐỀ XUẤT**

Đề xuất, kiến nghị với Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, Ủy ban Dân tộc và các cấp có thẩm quyền liên quan đến công tác dân tộc và thực hiện chính sách dân tộc.

|  |  |
| --- | --- |
|  | **THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ** *(Ký tên, đóng dấu)* |

|  |  |
| --- | --- |
| **TÊN CƠ QUAN, ĐƠN VỊ ------------- (Thực hiện BC)** | **Phụ biểu số III-01** |

**MỘT SỐ CHỈ TIÊU CHỦ YẾU NĂM ......(NĂM BÁO CÁO)**

**Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030**

*(Kèm theo Báo cáo số …………... ngày... tháng ... năm ........ của ..................)*

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **CHỈ TIÊU** | **Đơn vị tính** | **Khối lượng** | **Ghi chú** |
| 1 | Tổng số xã khu vực III, khu vực II, khu vực I thuộc vùng đồng hào dân tộc thiểu số và miền núi | xã |  |  |
| 1.1 | Số xã khu vực III | xã |  |  |
| 1.2 | Số xã khu vực II | xã |  |  |
| 1.3 | Số xã khu vực I | xã |  |  |
| 2 | Số thôn, bản đặc biệt khó khăn thuộc vùng DTTS&MN | thôn |  |  |
| 3 | Thu nhập bình quân đầu người của người DTTS | Triệu đồng/ người/tháng |  |  |
| 4 | Mức giảm tỷ lệ hộ nghèo trong đồng bào DTTS | % |  |  |
| 5 | Tỷ lệ xã có đường ô tô đến trung tâm xã được rải nhựa hoặc bê tông | % |  |  |
| 6 | Tỷ lệ thôn có đường ô tô đến trung tâm được cứng hóa | % |  |  |
| 7 | Tỷ lệ trường, lớp học được xây dựng kiên cố | % |  |  |
| 8 | Tỷ lệ trạm y tế được xây dựng kiên cố | % |  |  |
| 9 | Tỷ lệ hộ dân được sử dụng điện lưới quốc gia và các nguồn điện khác phù hợp | % |  |  |
| 10 | Tỷ lệ đồng bào DTTS được sử dụng nước sinh hoạt hợp vệ sinh | % |  |  |
| 11 | Tỷ lệ đồng bào DTTS được xem truyền hình | % |  |  |
| 12 | Tỷ lệ đồng bào DTTS được nghe đài phát thanh | % |  |  |
| 13 | Tỷ lệ hộ di cư không theo quy hoạch được sắp xếp, bố trí ổn định | % |  |  |
| 14 | Tỷ lệ hộ DTTS đang cư trú tại các khu vực xa xôi, hẻo lánh, nguy cơ xảy ra lũ ống, lũ quét sạt lở được qui hoạch, sắp xếp, di dời, bố trí | % |  |  |
| 15 | Tỷ lệ hộ DTTS nghèo, hộ nghèo dân tộc Kinh sinh sống ở xã ĐBKK, thôn ĐBKK không có hoặc thiểu đất sản xuất được hỗ trợ trực tiếp bằng đất sản xuất hoặc hỗ trợ chuyển đổi nghề | % |  |  |
| 16 | Tỷ lệ lao động trong độ tuổi được đào tạo nghề | % |  |  |
| 17 | Tỷ lệ học sinh học mẫu giáo 5 tuổi đến trường | % |  |  |
| 18 | Tỷ lệ học sinh trong độ tuổi học tiểu học đến trường | % |  |  |
| 19 | Tỷ lệ học sinh trong độ tuổi học trung học cơ sở đến trường | % |  |  |
| 20 | Tỷ lệ học sinh trong độ tuổi học trung học phổ thông đến trường | % |  |  |
| 21 | Tỷ lệ người từ 15 tuổi trở lên đọc thông, viết thạo tiếng phổ thông | % |  |  |
| 22 | Tỷ lệ thôn có nhà sinh hoạt cộng đồng | % |  |  |
| 23 | Tỷ lệ thôn có đội văn hóa, văn nghệ (CLB) truyền thống hoạt động thường xuyên, có chất lượng | % |  |  |
| 24 | Tỷ lệ đồng bào DTTS tham gia bảo hiểm y tế | % |  |  |
| 25 | Tỷ lệ cán bộ, công chức, viên chức người DTTS ở các cấp từng địa phương | % |  |  |
| 26 | Số hộ được giải quyết đất ở | Hộ |  |  |
| 27 | Số hộ được giải quyết nhà ở | Hộ |  |  |
| 28 | Số hộ được hỗ trợ trực tiếp đất sản xuất | Hộ |  |  |
| 29 | Số hộ không có hoặc thiếu đất sản xuất được hỗ trợ giải quyết sinh kế, chuyển đổi nghề | Hộ |  |  |
| 30 | Số hộ được hỗ trợ nước sinh hoạt | Hộ |  |  |
| 31 | Số công trình nước sinh hoạt tập trung được xây dựng | Công trình |  |  |
| 32 | Số hộ được sắp xếp, ổn định dân cư | Hộ |  |  |
| 33 | Tỷ lệ trạm y tế xã vùng DTTS&MN đủ điều kiện khám chữa bệnh BHYT | % |  |  |
| 34 | Số người có uy tín trong đồng bào DTTS | Người |  |  |

|  |  |
| --- | --- |
|  | **THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ** *(Ký tên, đóng dấu)* |

|  |  |
| --- | --- |
| **TÊN CƠ QUAN, ĐƠN VỊ ------------ (Thực hiện BC)** | **Phụ biểu số III-02** |

**KẾT QUẢ THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MTQG PHÁT TRIỂN KTXH VÙNG ĐỒNG BÀO DTTS&MN 6 THÁNG ĐẦU NĂM, NĂM (NĂM BÁO CÁO)**

*(Kèm theo Báo cáo số .............. ngày... tháng ... năm ...... của ...................)*

**DỰ ÁN 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Hạng mục** | **Đơn vị tính** | **Khối lượng** | **Ghi chú** |
| **1** | **Hỗ trợ đất ở** |  |  |  |
| 1.1 | Số hộ DTTS nghèo, hộ nghèo dân tộc Kinh được hỗ trợ đất ở | Hộ |  |  |
| **2** | **Hỗ trợ nhà ở** |  |  |  |
| 2.1 | Số hộ DTTS nghèo, hộ nghèo dân tộc Kinh được hỗ trợ nhà ở | Hộ |  |  |
| **3** | **Hỗ trợ đất sản xuất, chuyển đổi nghề** |  |  |  |
| 3.1 | Tổng số hộ DTTS nghèo, hộ nghèo dân tộc Kinh không có hoặc thiếu đất sản xuất được hỗ trợ trực tiếp đất sản xuất hoặc hỗ trợ chuyển đổi nghề | Hộ |  |  |
|  | ***Trong đó:*** |  |  |  |
|  | 3.1.1. Số hộ DTTS nghèo, hộ nghèo dân tộc Kinh không có đất sản xuất được hỗ trợ trực tiếp đất sản xuất | Hộ |  |  |
|  | 3.1.2. Số hộ DTTS nghèo, hộ nghèo dân tộc Kinh không có hoặc thiếu đất sản xuất được hỗ trợ chuyển đổi nghề | Hộ |  |  |
| 3.2 | Tỷ lệ hộ DTTS nghèo, hộ nghèo dân tộc Kinh không có hoặc thiếu đất sản xuất được hỗ trợ trực tiếp bằng đất sản xuất hoặc hỗ trợ chuyển đổi nghề | % |  |  |
| **4** | **Hỗ trợ nước sinh hoạt** |  |  |  |
| 4.1 | Tổng số hộ DTTS nghèo, hộ nghèo dân tộc Kinh được hỗ trợ nước sinh hoạt | Hộ |  |  |
|  | ***Trong đó:*** |  |  |  |
|  | 4.1.1. Số hộ DTTS nghèo, hộ nghèo dân tộc Kinh được hỗ trợ nước sinh hoạt phân tán | Hộ |  |  |
|  | 4.1.2. Số hộ DTTS nghèo, hộ nghèo dân tộc Kinh được thụ hưởng công trình nước sinh hoạt tập trung | Hộ |  |  |
| 4.2 | Số lượng công trình nước sinh hoạt tập trung được đầu tư | Công trình |  |  |
| **1** | **Hỗ trợ đất ở** |  |  |  |
| 1.1 | Số hộ DTTS nghèo, hộ nghèo dân tộc Kinh được hỗ trợ đất ở | Hộ |  |  |
| **2** | **Hỗ trợ nhà ở** |  |  |  |
| 2.1 | Số hộ DTTS nghèo, hộ nghèo dân tộc Kinh được hỗ trợ nhà ở | Hộ |  |  |
| **3** | **Hỗ trợ đất sản xuất, chuyển đổi nghề** |  |  |  |
| 3.1 | Tổng số hộ DTTS nghèo, hộ nghèo dân tộc Kinh không có hoặc thiếu đất sản xuất được hỗ trợ trực tiếp đất sản xuất hoặc hỗ trợ chuyển đổi nghề | Hộ |  |  |
|  | ***Trong đó:*** |  |  |  |
|  | 3.1.1. Số hộ DTTS nghèo, hộ nghèo dân tộc Kinh không có đất sản xuất được hỗ trợ trực tiếp đất sản xuất | Hộ |  |  |
|  | 3.1.2. Số hộ DTTS nghèo, hộ nghèo dân tộc Kinh không có hoặc thiếu đất sản xuất được hỗ trợ chuyển đổi nghề | Hộ |  |  |
| 3.2 | Tỷ lệ hộ DTTS nghèo, hộ nghèo dân tộc Kinh không có hoặc thiếu đất sản xuất được hỗ trợ trực tiếp bằng đất sản xuất hoặc hỗ trợ chuyển đổi nghề | % |  |  |
| **4** | **Hỗ trợ nước sinh hoạt** |  |  |  |
| 4.1 | Tổng số hộ DTTS nghèo, hộ nghèo dân tộc Kinh được hỗ trợ nước sinh hoạt | Hộ |  |  |
|  | ***Trong đó:*** |  |  |  |
|  | 4.1.1. Số hộ DTTS nghèo, hộ nghèo dân tộc Kinh được hỗ trợ nước sinh hoạt phân tán | Hộ |  |  |
|  | 4.1.2. Số hộ DTTS nghèo, hộ nghèo dân tộc Kinh được thụ hưởng công trình nước sinh hoạt tập trung | Hộ |  |  |
| 4.2 | Số lượng công trình nước sinh hoạt tập trung được đầu tư | Công trình |  |  |

**DỰ ÁN 2: Quy hoạch, sắp xếp, bố trí, ổn định dân cư ở những nơi cần thiết**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Hạng mục** | **Đơn vị tính** | **Khối lượng** | **Ghi chú** |
| **1** | **Hỗ trợ dự án đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng thiết yếu đối với vùng bố trí, sắp xếp ổn định dân cư tập trung** |  |  |  |
| 1.1 | Số hộ dân được bố trí trong các dự án sắp xếp, ổn định dân cư tập trung | Hộ |  |  |
| **2** | **Hỗ trợ dự án đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng thiết yếu đối với vùng bố trí, sắp xếp ổn định dân cư tại chỗ** |  |  |  |
| 2.1 | Số hộ dân được bố trí trong các dự án sắp xếp, ổn định dân cư tại chỗ | Hộ |  |  |
| **3** | **Hỗ trợ phương án cộng đồng bố trí dân xen ghép** |  |  |  |
| 3.1 | Số hộ dân được bố trí trong phương án di dân xen ghép và được cộng đồng tiếp nhận xen ghép | Hộ |  |  |
| **4** | **Hỗ trợ trực tiếp hộ gia đình (hỗ trợ đất ở, đất sản xuất, hỗ trợ nhà ở, hỗ trợ kinh phí di chuyển các hộ từ nơi ở cũ đến nơi tái định cư)** |  |  |  |
| 4.1 | Tổng số hộ được bố trí, sắp xếp ổn định dân cư | Hộ |  |  |
|  | ***Trong đó:*** |  |  |  |
|  | 4.1.1. Số hộ dân di cư tự do được bố trí, sắp xếp ổn định | Hộ |  |  |
|  | 4.1.2. Số hộ DTTS còn du canh, du cư được bố trí định canh, định cư | Hộ |  |  |
|  | 4.1.3. Số hộ vùng biên giới được bố trí sắp xếp ổn định dân cư | Hộ |  |  |
|  | 4.1.4. Số hộ vùng đặc biệt khó khăn và khu vực cần thiết khác được bố trí, sắp xếp ổn định dân cư | Hộ |  |  |
| **4.2** | **Tỷ lệ hộ di cư không theo quy hoạch được sắp xếp, bố trí ổn định** | **%** |  |  |
| **4.3** | **Tỷ lệ hộ DTTS đang cư trú tại các khu vực xa xôi, hẻo lánh, nguy cơ xảy ra lũ ống, lũ quét, sạt lở được quy hoạch, sắp xếp, di dời, bố trí** | **%** |  |  |

**DỰ ÁN 3: Phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp bền vững, phát huy tiềm năng, thế mạnh của các vùng miền để sản xuất hàng hóa theo chuỗi giá trị**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Hạng mục** | **Đơn vị tính** | **Khối lượng** | **Ghi chú** |
| 1 | Hỗ trợ bảo vệ rừng đối với rừng quy hoạch là rừng phòng hộ và rừng sản xuất là rừng tự nhiên đã giao cho cộng đồng, hộ gia đình | Ha |  |  |
| 2 | Hỗ trợ khoán bảo vệ rừng đối với điện tích rừng Nhà nước giao cho BQL rừng đặc dụng, rừng phòng hộ; diện tích rừng đặc dụng, rừng phòng hộ được Nhà nước giao cho các tổ chức kinh tế; diện tích rừng tự nhiên do UBND cấp xã trực tiếp quản lý | Ha |  |  |
| 3 | Hỗ trợ khoanh nuôi tái sinh có trồng rừng bổ sung | Ha |  |  |
| 4 | Hỗ trợ hồng rừng phòng hộ đối với diện tích đất được quy hoạch trồng rừng phòng hộ đã giao cho hộ gia đình | Ha |  |  |
| 5 | Hỗ trợ trồng rừng sản xuất bằng loài cây lấy gỗ, sây lâm sản ngoài gỗ đối với diện tích đất được quy hoạch phát triển rừng sản xuất đã giao ổn định, lâu dài cho hộ gia đình | Ha |  |  |
| 6 | Trợ cấp gạo cho hộ gia đình nghèo, hộ đồng bào DTTS tham gia bảo vệ rừng, khoanh nuôi tái sinh rừng có trồng bổ sung, trồng rừng sản xuất, phát triển LSNG, trồng rừng phòng hộ | Kg |  |  |
| 6.1 | Tổng khối lượng gạo trợ cấp | Kg |  |  |
| 6.2 | Số hộ gia đình nghèo, hộ gia đình DTTS được nhận trợ cấp gạo | Hộ |  |  |
| 7 | Hỗ trợ thực hiện dự án phát triển sản xuất theo chuỗi giá trị | Dự án |  |  |
| 8 | Hỗ trợ phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế (đối với các địa phương không có điều kiện thực hiện PTSX theo chuỗi giá trị) | Dự án |  |  |
| 9 | Số lượng dự án phát triển vùng trồng dược liệu quý được đề xuất và phê duyệt hỗ trợ theo tiêu chí của Chương trình (sử dụng tối thiểu 50% lao động là người DTTS) | Dự án |  |  |
| 10 | Diện tích môi trường rừng được địa phương hỗ trợ, bố trí, tạo điều kiện cho doanh nghiệp thuê để triển khai dự án | Ha |  |  |
| 11 | Diện tích đất được cải tạo, hỗ trợ để phát triển vùng trồng dược liệu quý | Ha |  |  |
| 12 | Số lượng Doanh nghiệp tham gia thực hiện Dự án phát triển dược liệu quý (theo chuỗi giá trị) | Doanh nghiệp |  |  |
| 13 | Số lượng lao động được doanh nghiệp tuyển dụng vào làm việc trong các dự án phát triển dược liệu quý | Người |  |  |
| 14 | Số lượng lao động được doanh nghiệp trực tiếp đào tạo, tập huấn, bồi dưỡng kiến thức về nuôi trồng, chế biến, bảo quản cây thuốc dược liệu | Người |  |  |
| 15 | Số lượng hợp tác xã, tổ hợp tác vệ tinh được hỗ trợ phát triển và tham gia liên kết trong Dự án phát triển vùng trồng dược liệu quý theo chuỗi giá trị | HTX/Tổ hợp tác |  |  |
| 16 | Số lượng hộ gia tham gia liên kết, hợp tác với dự án hỗ trợ phát triển vùng trồng dược liệu quý theo chuỗi giá trị | Hộ |  |  |
| 17 | Hỗ trợ các dự án, mô hình chăn nuôi | Dự án |  |  |
| 18 | Hỗ trợ các dự án, mô hình trồng trọt | Dự án |  |  |

**DỰ ÁN 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào DTTS&MN và các đơn vị sự nghiệp công của lĩnh vực dân tộc**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Hạng mục** | **Đơn vị tính** | **Khối lượng** | **Ghi chú** |
| **1** | **Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu cho các xã đặc biệt khó khăn khu vực III, thôn bản ĐBKK** |  |  |  |
| 1.1 | Số lượng Công trình giao thông nông thôn phục vụ sản xuất, kinh doanh và dân sinh được đầu tư | Công trình |  |  |
| 1.2 | Số km đường giao thông nông thôn được đầu tư nhựa hóa, bê tông hóa, hoặc cứng hóa | Km |  |  |
| 1.3 | Số lượng Công trình cung cấp điện phục vụ sinh hoạt và sản xuất, kinh doanh trên địa bàn thôn, bản được đầu tư | Công trình |  |  |
| 1.4 | Số lượng Trạm chuyển tiếp phát thanh xã được đầu tư | Trạm |  |  |
| 1.5 | Số lượng Nhà sinh hoạt cộng đồng được đầu tư | Nhà |  |  |
| 1.6 | Số lượng Trạm y tế xã đạt chuẩn được đầu tư | Trạm |  |  |
| 1.7 | Số lượng công trình Trường, lớp học đạt chuẩn được đầu tư | Công trình |  |  |
| 1.8 | Số lượng công trình Thủy lợi nhỏ được cải tạo, xây mới | Công trình |  |  |
| 1.9 | Số lượng công trình hạ tầng quy mô nhỏ khác do cộng đồng đề xuất được đầu tư | Công trình |  |  |
| 1.10 | Số lượng, Tỷ lệ dự án đầu tư cơ sở hạ tầng thực hiện theo cơ chế đầu tư đặc thù (có sự đóng góp, tham gia thực hiện của cộng đồng người dân) | Công trình, % |  |  |
| **2** | **Đầu tư CSHT trọng điểm kết nối các xã ĐBKK trên cùng địa bàn (hạ tầng phục vụ giáo dục, y tế, hệ thống cầu, đường giao thông; hạ tầng lưới điện...); xây dựng cầu dân sinh nhằm tăng cường kết nối, tạo trục động lực phát triển đồng bộ** |  |  |  |
| 2.1 | Số lượng dự án đầu tư CSHT trọng điểm (hạ tầng phục vụ giáo dục, y tế, hệ thống cầu, đường giao thông; hạ tầng lưới điện, hạ tầng khác): | Dự án |  |  |
| **3** | **Duy tu, bảo dưỡng công trình cơ sở hạ tầng trên địa bàn ĐBKK** |  |  |  |
| 3.1 | Số lượng công trình CSHT trên địa bàn ĐBKK được duy tu, bảo dưỡng bằng nguồn vốn của Chương trình | Công trình |  |  |
| **4** | **Số lượng chợ vùng DTTS&MN được đầu tư xây mới** | **Chợ** |  |  |
| **5** | **Số lượng chợ vùng DTTS&MN được đầu tư cải tạo, nâng cấp** | **Chợ** |  |  |
| **6** | **Đầu tư xây dựng các công trình phục vụ học tập, sinh hoạt cho giáo viên và học sinh** | **Công trình** |  |  |

**DỰ ÁN 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Hạng mục** | **Đơn vị tính** | **Khối lượng** | **Ghi chú** |
| 1 | Số lượng trường PTDTNT trên địa bàn tỉnh được đầu tư bằng nguồn vốn của CTMTQG | Trường |  |  |
| 2 | Số lượng lớp học xóa mù chữ được tổ chức | Lớp |  |  |
| 3 | Số người được bồi dưỡng kiến thức dân tộc | Người |  |  |
| 4 | Số người được bồi dưỡng tiếng dân tộc thiểu số | Người |  |  |
| 5 | Số người được đào tạo dự bị đại học, đại học và sau đại học | Người |  |  |
| 6 | Số lượng các mô hình đào tạo nghề, đặt hàng đào tạo nghề được thực hiện | Mô hình |  |  |
| 7 | Số người được hỗ trợ đào tạo nghề | Người |  |  |

**DỰ ÁN 6: Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Hạng mục** | **Đơn vị tính** | **Khối lượng** | **Ghi chú** |
| 1 | Số lượng dự án, mô hình khôi phục, bảo tồn và phát huy bản sắc văn hóa tiêu biểu của các DTTS có số dân ít người được triển khai thực hiện | Dự án, mô hình |  |  |
| 2 | Số lượng các di sản văn hóa truyền thống của đồng bào dân tộc thiểu số được kiểm kê, sưu tầm, tư liệu hóa | Di sản văn hóa |  |  |
| 3 | Số lượng lễ hội truyền thống của các DTTS được khôi phục, phục dựng bảo tồn trước nguy cơ mai một | Lễ hội |  |  |
| 4 | Số lượng mô hình bảo vệ và phát huy văn hóa truyền thống các DTTS được xây dựng | Mô hình |  |  |
| 5 | Số người DTTS tham gia hoạt động CLB sinh hoạt văn hóa dân gian | Người |  |  |
| 6 | Số lượng thôn vùng đồng bào DTTS&MN có đội văn nghệ truyền thống được hỗ trợ hoạt động | Thôn |  |  |
| 7 | Số lượng người DTTS tham gia Đội văn nghệ truyền thống tại các thôn vùng đồng bào DTTS&MN | Người |  |  |
| 8 | Số lượng, Tỷ lệ thôn vùng đồng bào DTTS&MN có đội văn hóa, văn nghệ (CLB) truyền thống hoạt động thường xuyên, có chất lượng | Thôn, % |  |  |
| 9 | Số lượng người lao động DTTS hoạt động trong lĩnh vực du lịch được đào tạo kiến thức kỹ năng (tại các điểm đến du lịch tiêu biểu vùng đồng bào DTTS&MN được hỗ trợ đầu tư) | Người |  |  |
| 10 | Số lượng (cuộc) ngày hội, Giao lưu, Liên hoan về các loại hình văn hóa, nghệ thuật truyền thống của đồng bào DTTS được tổ chức | Cuộc |  |  |
| 11 | Số lượng (cuộc) ngày hội, liên hoan, giao lưu nhằm bảo tồn các môn thể thao truyền thống, các trò chơi dân gian của các DTTS | Cuộc |  |  |

**DỰ ÁN 7: Chăm sóc sức khỏe nhân dân, nâng cao thể trạng, tầm vóc người dân tộc thiểu số; phòng chống suy dinh dưỡng trẻ em**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Hạng mục** | **Đơn vị tính** | **Khối lượng** | **Ghi chú** |
| 1 | Số lượng Trung tâm y tế huyện vùng miền núi (trong số huyện nghèo) được đầu tư | Trung tâm |  |  |
| 2 | Số lượng bác sĩ chuyên khoa II, chuyên khoa I được đào tạo cho huyện nghèo, huyện cận nghèo | Bác sĩ |  |  |
| 3 | Số lượng, Tỷ lệ trạm y tế xã đủ điều kiện khám chữa bệnh bảo hiểm y tế | Trạm y tế, % |  |  |
| 4 | Số lượng túi truyền thông được bổ sung cho các trạm y tế xã và nhân viên y tế thôn bản | Túi truyền thông |  |  |
| 5 | Số lượng cán bộ trạm y tế xã được đào tạo CSSKBĐ theo nguyên lý y học gia đình | Người |  |  |
| 6 | Số lượng, Tỷ lệ thôn, bản vùng DTTS&MN có cô đỡ thôn bản hoạt động | Thôn, % |  |  |
| 7 | Số lượng, Tỷ lệ thôn bản vùng DTTS&MN có y tế thôn bản hoạt động | Thôn, % |  |  |
| 8 | Tỷ lệ bao phủ tiêm chủng tại các xã khu vực DTTS&MN | % |  |  |

**DỰ ÁN 8: Thực hiện bình đẳng giới và giải quyết những vấn đề cấp thiết đối với phụ nữ và trẻ em**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Hạng mục** | **Đơn vị tính** | **Khối lượng** | **Ghi chú** |
| 1 | Hoạt động tuyên truyền, vận động thay đổi “nếp nghĩ, cách làm” góp phần xóa bỏ các định kiến và khuôn mẫu giới trong gia đình và cộng đồng, những tập tục văn hóa có hại và một số vấn đề xã hội cấp thiết cho phụ nữ và trẻ em | Lượt người |  |  |
| 2 | Số lượng cuộc đối thoại chính sách được tổ chức ở cấp xã và cụm thôn bản ĐBKK | Cuộc |  |  |
| 3 | Số lượng, Tỷ lệ phụ nữ DTTS tham gia vào các cuộc đối thoại chính sách được tổ chức ở cấp xã và cụm thôn bản ĐBKK | Người, % |  |  |
| 4 | Số lượng, Tỷ lệ phụ nữ tham gia trong các cuộc họp dân, tiếp xúc cử tri của đại biểu dân cử tại địa bàn | Người, % |  |  |
| 5 | Số lượng, Tỷ lệ phụ nữ tham gia các hoạt động giám sát xã hội: giám sát các hoạt động theo chủ đề/vấn đề do tổ chức Hội LHPNVN đề xuất, chủ trì hoặc phối hợp thực hiện | Người, % |  |  |
| 6 | Số lượng lớp tập huấn về thu thập thông tin cho hệ thống GS&ĐG về bình đẳng giới cho cán bộ cấp xã và thôn bản | Lớp |  |  |
| 7 | Số lượng lớp tập huấn cho cán bộ cấp tỉnh và cấp huyện về tổng hợp và phân tích thông tin về GS&ĐG giới | Lớp |  |  |
| 8 | Chương trình 1 phát triển năng lực lồng ghép giới cho cán bộ cấp tỉnh, huyện được xây dựng và được số hóa | Chương trình |  |  |
| 9 | Chương trình 2 phát triển năng lực lồng ghép giới cho cán bộ cấp xã dành được xây dựng và được số hóa: | Chương trình |  |  |
| 10 | Chương trình 3 phát triển năng lực thúc đẩy bình đẳng giới trong cộng đồng được xây dựng và được số hóa | Chương trình |  |  |
| 11 | Số lượng các khóa học trực tuyến về phát triển năng lực lồng ghép giới cho cán bộ cấp tỉnh, huyện, xã và cộng đồng trên website của TƯ Hội Liên hiệp phụ nữ VN | Khóa học |  |  |
| 12 | Số lượng lớp tập huấn Chương trình 1 cho 53 tỉnh | Lớp |  |  |
| 13 | Số lượng lớp tập huấn Chương trình 2 cho cán bộ cấp huyện và xã | Lớp |  |  |
| 14 | Số lượng lớp tập huấn Chương trình 3 trong cộng đồng | Lớp |  |  |
| 15 | Số lượng cán bộ tham gia hoạt động tập huấn về LGG ở các cấp (tỉnh, huyện, xã) | Người |  |  |

**DỰ ÁN 9: Đầu tư phát triển nhóm dân tộc thiểu số rất ít người và nhóm dân tộc còn nhiều khó khăn**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Hạng mục** | **Đơn vị tính** | **Khối lượng** | **Ghi chú** |
| **1** | **Đầu tư phát triển kinh tế - xã hội nhóm dân tộc thiểu số rất ít người, nhóm dân tộc còn gặp nhiều khó khăn, dân tộc có khó khăn đặc thù** |  |  |  |
| 1.1 | Số lượng, Tỷ lệ thôn tập trung đông đồng bào DTTS có khó khăn đặc thù có đủ các hạng mục được đầu tư đồng bộ | Thôn, % |  |  |
| 1.2 | Số lượng công trình đường giao thông được đầu tư mở mới, nâng cấp, sửa chữa bảo đảm cứng hóa | Công trình |  |  |
| 1.3 | Số km đường giao thông được đầu tư mở mới, nâng cấp, sửa chữa bảo đảm cứng hóa | Km |  |  |
| 1.4 | Số lượng công trình điện sản xuất, sinh hoạt được đầu tư các trạm biến áp và kéo dây đến các hộ dân | Công trình |  |  |
| 1.5 | Số lượng công trình thủy lợi nhỏ được đầu tư xây dựng, sửa chữa, nâng cấp | Công trình |  |  |
| 1.6 | Số lượng nhà sinh hoạt cộng đồng được xây dựng, sửa chữa, nâng cấp | Công trình |  |  |
| 1.7 | Số công trình kiên cố hóa các lớp học, sân chơi cho trẻ mẫu giáo, nhà công vụ cho giáo viên, nhà ở bán trú, bếp ăn cho học sinh và các công trình phụ trợ khác được đầu tư xây dựng | Công trình |  |  |
| 1.8 | Số lượng hộ DTTS có khó khăn đặc thù được hỗ trợ phát triển sản xuất và sinh kế | Hộ |  |  |
| 1.9 | Tỷ lệ hộ DTTS có khó khăn đặc thù được hỗ trợ phát triển sản xuất và sinh kế | % |  |  |
| 1.10 | Số lượng, Tỷ lệ các thôn, bản tập trung các DTTS có khó khăn đặc thù được hỗ trợ thực hiện hoạt động bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống của các DTTS có khó khăn đặc thù | Thôn, % |  |  |
| **2** | **Giảm thiểu tình trạng tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi** |  |  |  |
| 2.1 | Số lượng người dân tộc còn gặp nhiều khó khăn, dân tộc có khó khăn đặc thù được tập huấn về pháp luật hôn nhân và gia đình, được tuyên truyền, vận động ngăn ngừa tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống | Lượt người |  |  |
| 2.2 | Số lượng, Tỷ lệ cơ sở y tế cơ sở (TTYT huyện, Trạm y tế xã) triển khai mô hình tư vấn tiền hôn nhân, lồng ghép tuyên truyền vận động các em ở lứa tuổi vị thành niên hiểu về SKSS và không kết hôn sớm, không kết hôn cận huyết thống | Cơ sở y tế, % |  |  |
| 2.3 | Số lượng, Tỷ lệ thanh niên DTTS được tư vấn tiền hôn nhân về tác hại và ngăn ngừa tảo hôn, hôn nhân cận huyết thống | Lượt người, % |  |  |
| 2.4 | Số lượng mô hình ngăn ngừa, giảm thiểu tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống được triển khai tại các huyện/xã/trường học | Mô hình |  |  |
| 2.5 | Số lượt người DTTS được tuyên truyền, vận động ngăn ngừa tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống thông qua các mô hình | Lượt người |  |  |
| 2.6 | Số lượng, Tỷ lệ cán bộ làm công tác dân tộc các cấp, cán bộ cấp xã được tập huấn NCNL, kỹ năng vận động, tư vấn, truyền thông thay đổi hành vi về tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống | Lượt người, % |  |  |
| 2.7 | Số lượng người tảo hôn/năm | Người |  |  |
| 2.8 | Mức giảm tỷ lệ số cặp tảo hôn đối với các địa bàn, DTTS có tỷ lệ tảo hôn, kết hôn cận huyết thống cao: | % |  |  |
| 2.9 | Số lượng người hôn nhân cận huyết thống/năm | Người |  |  |
| 2.10 | Mức giảm tỷ lệ số cặp kết hôn cận huyết thống đối với các địa bàn, DTTS có tỷ lệ tảo hôn, kết hôn cận huyết thống cao | % |  |  |

**DỰ ÁN 10: Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Kiểm tra, giám sát đánh giá việc tổ chức thực hiện Chương trình**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Hạng mục** | **Đơn vị tính** | **Khối lượng** | **Ghi chú** |
| **1** | **Biểu dương, tôn vinh điển hình tiên tiến, phát huy vai trò của người có uy tín; phổ biến, giáo dục pháp luật và tuyên truyền, vận động đồng bào; truyền thông phục vụ tổ chức triển khai thực hiện Đề án Tổng thể và Chương trình mục tiêu quốc gia** |  |  |  |
| 1.1 | Số lượng người có uy tín được thụ hưởng chế độ, chính sách | Người |  |  |
| 1.2 | Số lượng người có uy tín và lực lượng cốt cán tham gia các hoạt động tập huấn, bồi dưỡng kiến thức, cung cấp tài liệu, thông tin, gặp mặt, tọa đàm, giao lưu, học hỏi kinh nghiệm, trang bị phương tiện nghe nhìn phù hợp | Lượt người |  |  |
| 1.3 | Số lượng gương điển hình tiên tiến trong vùng đồng bào DTTS&MN được tuyên truyền, biểu dương, tôn vinh, vinh danh | Gương điển hình |  |  |
| 1.4 | Số lượng các hoạt động (tập huấn, hội nghị, hội thảo, hội thi, nói chuyện chuyên đề, xây dựng mô hình điểm, CLB tuyên truyền pháp luật) nhằm phổ biến, giáo dục pháp luật được thực hiện | Hoạt động |  |  |
| 1.5 | Số lượng ấn phẩm, tài liệu (tờ gấp, sách bỏ túi, cẩm nang pháp luật, sổ tay truyền thông và các ấn phẩm, tài liệu khác) bằng chữ phổ thông hoặc song ngữ chữ phổ thông và chữ dân tộc thiểu số được biên soạn và phát hành | Ấn phẩm tài liệu |  |  |
| 1.6 | Số lượng ấn phẩm báo, tạp chí cấp định kỳ ở vùng đồng bào DTTS&MN | Ấn phẩm |  |  |
| 1.7 | Tổ chức lớp Tập huấn kiến thức, nghiệp vụ về thông tin đối ngoại cho cán chủ chốt làm công tác dân tộc | Lớp |  |  |
| 1.8 | Số lượng cán bộ chủ chốt (từ cấp huyện trở lên) làm công tác dân tộc tham gia lớp tập huấn về thông tin đối ngoại | Người |  |  |
| 1.9 | Số lớp tập huấn điểm được thực hiện: về kỹ năng thực hiện, tiếp cận trợ giúp pháp lý cho người DTTS | Lớp tập huấn |  |  |
| 1.10 | Số lượng chương trình về trợ giúp pháp lý cho người DTTS được thực hiện và phủ sóng các tỉnh vùng DTTS&MN | Chương trình |  |  |
| **2** | **Ứng dụng công nghệ thông tin hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo an ninh trật tự vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi** |  |  |  |
| 2.1 | Số lượng, Tỷ lệ xã khu vực III được thiết lập hệ thống ứng dụng công nghệ thông tin: máy tính phục vụ truy cập internet, máy photo,... | Xã, % |  |  |
| 2.2 | Số lượng cán bộ trong hệ thống chính trị ở cơ sở (cấp xã) được hỗ trợ ứng dụng công nghệ thông tin | Người |  |  |
| 2.3 | Hệ thống thông tin kết nối giữa UBDT với các tỉnh, thành phố vùng DTTS được xây dựng và hoàn thiện | Hệ thống |  |  |
| 2.4 | Số lượng, Tỷ lệ xã triển khai ứng dụng chuyển đổi số trong tổ chức triển khai thực hiện Chương trình | Xã, % |  |  |
| 2.5 | Số lượng, Tỷ lệ huyện triển khai ứng dụng chuyển đổi số trong tổ chức triển khai thực hiện Chương trình | Huyện, % |  |  |
| 2.6 | Số lượng, Tỷ lệ xã khu vực III được đầu tư xây dựng “Hệ thống thông tin tuyên truyền, phổ biến, giáo dục về pháp luật và công tác dân tộc cho đồng bào dân tộc thiểu số ứng dụng công nghệ 4.0” | Xã, % |  |  |
| 2.7 | Số lượng, Tỷ lệ xã an toàn khu thuộc khu vực I và khu vực II được đầu tư xây dựng “Hệ thống thông tin tuyên truyền, phổ biến, giáo dục về pháp luật và công tác dân tộc cho đồng bào dân tộc thiểu số ứng dụng công nghệ 4.0” | Xã, % |  |  |
| 2.8 | Hệ thống thông tin chợ trực tuyến được xây dựng nhằm thúc đẩy phát triển thương mại điện tử vùng đồng bào DTTS | Hệ thống |  |  |
| 2.9 | Số lượng cá nhân, tổ chức hoạt động ở vùng DTTS&MN đăng ký tham gia cung cấp thông tin và giao dịch trên Chợ trực tuyến | Cá nhân, tổ chức |  |  |
| 2.10 | Số lượng, tỷ lệ cá nhân, tổ chức do người DTTS làm chủ/ đồng làm chủ đăng ký tham gia cung cấp thông tin và giao dịch trên Chợ trực tuyến | Cá nhân, tổ chức, % |  |  |

|  |  |
| --- | --- |
|  | **THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ** *(Ký tên, đóng dấu)* |

|  |  |
| --- | --- |
| **TÊN CƠ QUAN, ĐƠN VỊ -------------- (Thực hiện BC)** | **Phụ biểu số III-03** |

**KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC CHƯƠNG TRÌNH, CHÍNH SÁCH DÂN TỘC KHÔNG THUỘC CHƯƠNG TRÌNH MTQG PHÁT TRIỂN KTXH VÙNG ĐỒNG BÀO DTTS&MN 6 THÁNG ĐẦU NĂM, NĂM (NĂM BÁO CÁO)**

*(Kèm theo Báo cáo số .................... ngày ... tháng ... năm ........ của ......................)*

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **TÊN CHƯƠNG TRÌNH, CHÍNH SÁCH** | **Đơn vị tính** | **Khối lượng** | **Tổng kinh phí (Tr.đ)** | **Phân theo nguồn vốn (triệu đồng)** | | | | **Vốn giải ngân (Tr.đ)** | **Số công trình hoàn thành** | **Ghi chú** |
| **NSTƯ** | **NSĐP** | **Dân đóng góp (quy đổi)** | **Lồng ghép, vốn khác** |
| ***1*** | ***2*** | ***3*** | ***4*** | ***5=6+7+8+9*** | ***6*** | ***7*** | ***8*** | ***9*** | ***10*** | ***11*** | ***12*** |
| 1 | Chính sách A.... |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| - |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| - | ............... |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 2 | Chính sách B.... |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| - |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| - | ............... |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **CỘNG** | |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |

|  |  |
| --- | --- |
|  | **THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ** *(Ký tên, đóng dấu)* |

|  |  |
| --- | --- |
| **TÊN CƠ QUAN, ĐƠN VỊ ------------- (Thực hiện BC)** | **Phụ biểu số III-04** |

**KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC CHƯƠNG TRÌNH, CHÍNH SÁCH DÂN TỘC THỰC HIỆN TẠI VÙNG ĐỒNG BÀO DTTS&MN, TÁC ĐỘNG TRỰC TIẾP ĐẾN ĐỒNG BÀO DTTS 6 THÁNG ĐẦU NĂM, NĂM (NĂM BÁO CÁO)**

*(Kèm theo Báo cáo số .............. ngày ... tháng ... năm ......... của......................)*

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **HẠNG MỤC** | **Đơn vị tính** | **Khối lượng** | **Tổng kinh phí (Tr.đ)** | **Phân theo nguồn vốn (triệu đồng)** | | | | **Vốn giải ngân (Tr.đ)** | **Số công trình hoàn thành** | **Ghi chú** |
| **NSTƯ** | **NSĐP** | **Dân đóng góp (quy đổi)** | **Lồng ghép, vốn khác** |
| ***1*** | ***2*** | ***3*** | ***4*** | ***5=6+7+8+9*** | ***6*** | ***7*** | ***8*** | ***9*** | ***10*** | ***11*** | ***12*** |
|  | Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| - |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| - | ....... |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 2 | Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| - |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| - |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| - | ......... |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **CỘNG** | |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |

|  |  |
| --- | --- |
|  | **THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ** *(Ký tên, đóng dấu)* |

|  |  |
| --- | --- |
| **TÊN CƠ QUAN, ĐƠN VỊ -------------- (Thực hiện BC)** | **Phụ biểu số III-05** |

**KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC CHƯƠNG TRÌNH, CHÍNH SÁCH DÂN TỘC ĐẶC THÙ CỦA ĐỊA PHƯƠNG 6 THÁNG ĐẦU NĂM, NĂM (NĂM BÁO CÁO)**

*(Kèm theo Báo cáo số ............... ngày... tháng ... năm ......... của ...............)*

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **TÊN CHƯƠNG TRÌNH, CHÍNH SÁCH** | **Đơn vị tính** | **Khối lượng** | **Tổng kinh phí (Tr.đ)** | **Phân theo nguồn vốn (triệu đồng)** | | | | **Vốn giải ngân (Tr.đ)** | **Số công trình hoàn thành** | **Ghi chú** |
| **NSTƯ** | **NSĐP** | **Dân đóng góp (quy đổi)** | **Lồng ghép, vốn khác** |
| ***1*** | ***2*** | ***3*** | ***4*** | ***5=6+7+8+9*** | ***6*** | ***7*** | ***8*** | ***9*** | ***10*** | ***11*** | ***12*** |
| 1 | Chính sách A.... |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| - |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| - | .......... |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 2 | Chính sách B.... |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| - |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| - | ........... |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **CỘNG** | |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |

|  |  |
| --- | --- |
|  | **THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ** *(Ký tên, đóng dấu)* |